

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SGDDĐT-GDTrH
V/v hướng dẫn dạy học, chuẩn bị kì thi TN
THPT và thi học sinh giỏi tỉnh cấp THPT
từ năm học 2024-2025

Lâm Đồng, ngày tháng 9 năm 2024

Kính gửi:

- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thành phố.

Thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2024 - 2025 tại văn bản số 1208/SGDDĐT-GDTrH ngày 06/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT); để chuẩn bị cho kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và thi học sinh giỏi tỉnh cấp THPT từ năm học 2024-2025, Sở GDĐT yêu cầu các đơn vị triển khai một số nội dung sau:

1. Đối với khối lớp 12 năm học đầu tiên dự thi tốt nghiệp THPT theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Tổ chức tư vấn học sinh chọn môn học tự chọn phù hợp với năng lực học sinh và điều kiện thực tế của nhà trường; khảo sát các tổ hợp thi tốt nghiệp THPT 2025 ngay trong tháng 9/2024 để có phương án dạy học, ôn tập thích hợp theo Quyết định số 4068/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2023 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc phê duyệt “*Phương án tổ chức kỳ thi và xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông từ năm 2025*”.

- Triển khai nghiêm túc nội dung tập huấn về xây dựng đề thi theo cấu trúc định dạng đề thi kỳ thi tốt nghiệp THPT từ năm 2025 (theo văn bản số 1252/SGDDĐT-GDTrH ngày 09/8/2024). Tăng cường các dạng câu hỏi, bài tập theo định dạng cấu trúc đề thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT theo Quyết định số 764/QĐ-BGDĐT trong quá trình tổ chức giảng dạy và kiểm tra, đánh giá.

- Xây dựng đề cương, tài liệu ôn tập bám sát định dạng cấu trúc đề thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT của Bộ GDĐT để tổ chức ôn thi tốt nghiệp ngay từ đầu năm học giúp học sinh làm quen với cấu trúc đề và rèn kỹ năng làm bài ở từng dạng thức câu hỏi.

2. Đối với tất cả các khối lớp, các đơn vị trường học chỉ đạo các tổ/nhóm chuyên môn thường xuyên đổi mới dạy học đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất năng lực của Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Đồng thời từng bước tiếp cận định dạng cấu trúc đề thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT mới trong quá trình tổ chức giảng dạy và kiểm tra, đánh giá, đặc biệt là các bài kiểm tra định kỳ.

3. Đối với công tác bồi dưỡng học sinh THPT dự thi học sinh giỏi cấp tỉnh, căn cứ vào Phụ lục hướng dẫn thi học sinh giỏi THPT từ năm học 2024-2025 (gửi kèm), các đơn vị trường học chỉ đạo các tổ/nhóm chuyên môn xây dựng các chủ đề bồi dưỡng bám sát nội dung hướng dẫn của Sở GDĐT.

4. Đề nâng cao năng lực xây dựng câu hỏi theo cấu trúc đề thi tốt nghiệp THPT từ năm 2025 và cấu trúc đề thi học sinh giỏi cấp tỉnh, các đơn vị chỉ đạo mỗi tổ/ nhóm chuyên môn xây dựng 01 đề thi tốt nghiệp THPT (*gồm các môn: Ngữ văn, Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Địa lí, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Công nghệ, Tin học, Ngoại ngữ*) và 01 đề thi học sinh giỏi lớp 12 (*gồm các môn: Ngữ văn, Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Địa lí, Lịch sử, Tin học, Ngoại ngữ*) gửi về Sở GDĐT qua Phòng Giáo dục Trung học **trước ngày 30/10/2024**. Sở GDĐT sẽ tổ chức thẩm định các đề và gửi về các đơn vị làm tài liệu tham khảo phục vụ ôn tập, bồi dưỡng học sinh.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, liên hệ phòng Giáo dục Trung học qua số điện thoại 02633.820.931 để được giải đáp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các Phó GD ;
- Phòng QLCL-GDTrH;
- Lưu: VT, GDTrH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Đức Lợi

PHỤ LỤC

HƯỚNG DẪN THI HỌC SINH GIỎI THPT TỪ NĂM HỌC 2024-2025 (Kèm theo Công văn số /SGDDT-GDTrH ngày /9/2024 của Sở GDĐT)

I. MÔN TOÁN

1. NỘI DUNG THI:

Nội dung thi HSG THPT môn Toán từ năm học 2024-2025 dựa trên Chương trình GDPT 2018 môn Toán ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo bao gồm cả các Chuyên đề học tập. Riêng với lớp 12, nội dung thi tính đến thời điểm thi.

Cụ thể như sau:

1.1. ĐẠI SỐ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ GIẢI TÍCH:

| TT | Lớp | Chương/Chủ đề | Nội dung |
|----|-----|--|---|
| 1 | 10 | Phương pháp quy nạp toán học. Nhị thức Newton | Phương pháp quy nạp toán học. |
| | | | Nhị thức Newton |
| | | Hệ phương trình bậc nhất ba ẩn | Vận dụng hệ phương trình bậc nhất ba ẩn để giải một số bài toán liên môn và thực tiễn |
| 2 | 11 | Hàm số mũ và hàm số lôgarit | Phép tính lũy thừa với số mũ nguyên, số mũ hữu tỉ, số mũ thực. Các tính chất |
| | | | Phép tính lôgarit (logarithm). Các tính chất |
| | | | Hàm số mũ. Hàm số lôgarit |
| | | | Phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit |
| 3 | 11 | Đạo hàm | Khái niệm đạo hàm. Ý nghĩa hình học của đạo hàm |
| | | | Các quy tắc tính đạo hàm |
| | | | Đạo hàm cấp hai |
| 5 | 12 | Ứng dụng đạo hàm để khảo sát và vẽ đồ thị hàm số | Tính đơn điệu của hàm số |
| | | | Giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số |

| | | | |
|---|----|---|--|
| | | | Khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số |
| | | | Ứng dụng đạo hàm để giải quyết một số vấn đề liên quan đến thực tiễn |
| 6 | 12 | Nguyên hàm. Tích phân | Nguyên hàm. Bảng nguyên hàm của một số hàm số sơ cấp |
| | | | Tích phân. Ứng dụng hình học của tích phân |
| 7 | 12 | Ứng dụng toán học để giải quyết một số bài toán tối ưu | Vận dụng hệ bất phương trình bậc nhất để giải quyết một số bài toán quy hoạch tuyến tính |
| | | | Vận dụng đạo hàm để giải quyết một số bài toán tối ưu trong thực tiễn, đặc biệt là trong kinh tế |
| 8 | 12 | Ứng dụng toán học trong một số vấn đề liên quan đến tài chính | Vận dụng kiến thức toán học trong việc giải quyết một số vấn đề về lãi suất và vay nợ của các tổ chức tín dụng |

1.2. HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG:

| STT | Lớp | Chương/Chủ đề | Nội dung |
|-----|-----|--|--|
| 1 | 10 | Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng | Toạ độ của vectơ đối với một hệ trục toạ độ. Biểu thức toạ độ của các phép toán vectơ. Ứng dụng vào bài toán giải tam giác. |
| | | | Đường thẳng trong mặt phẳng toạ độ. Phương trình tổng quát và phương trình tham số của đường thẳng. Khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng. |
| | | | Đường tròn trong mặt phẳng toạ độ và ứng dụng |
| 2 | 11 | Quan hệ vuông góc trong không gian. Phép chiếu vuông góc | Góc giữa hai đường thẳng. Hai đường thẳng vuông góc |
| | | | Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng. Định lí ba đường vuông góc. Phép chiếu vuông góc |

| | | | |
|---|----|-------------------------------------|---|
| | | | Hai mặt phẳng vuông góc. Hình lăng trụ đứng, lăng trụ đều, hình hộp đứng, hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình chóp đều |
| | | | Khoảng cách trong không gian |
| | | | Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng. Góc nhị diện và góc phẳng nhị diện |
| | | | Hình chóp cắt đều và thể tích |
| 3 | 12 | Phương pháp tọa độ trong không gian | Toạ độ của vectơ đối với một hệ toạ độ. Biểu thức toạ độ của các phép toán vectơ |
| | | | Phương trình mặt phẳng |
| | | | Phương trình đường thẳng trong không gian |
| | | | Phương trình mặt cầu |

1.3. THỐNG KÊ VÀ XÁC XUẤT:

| STT | Lớp | Chương/Chủ đề | Nội dung |
|-----|--------|--|---|
| 1 | 10, 11 | Khái niệm về xác suất | Một số khái niệm về xác suất cổ điển |
| | | Các quy tắc tính xác suất | Thực hành tính toán xác suất trong những trường hợp đơn giản |
| | | | Các quy tắc tính xác suất |
| 2 | 12 | Khái niệm về xác suất có điều kiện | Xác suất có điều kiện |
| | | Các quy tắc tính xác suất | Các quy tắc tính xác suất |
| | | Biến ngẫu nhiên rời rạc. Các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên rời rạc. | Biến ngẫu nhiên rời rạc. Các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên rời rạc |
| | | | Phân bố Bernoulli. Phân bố nhị thức |

2. CẤU TRÚC ĐỀ THI

2.1. Hình thức

a. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: Thí sinh lựa chọn 1 đáp án đúng (6/20 điểm).

Gồm 12 câu, mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm.

b. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn có cả đáp án đúng và đáp án sai: Thí sinh đánh dấu Đúng (Đ) hoặc Sai (S) cho tất cả các đáp án (6/20 điểm).

Gồm 06 câu, điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1,0 điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,50 điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được 1,0 điểm.

c. Tự luận: Từ 3 câu đến 4 câu (8/20 điểm).

2.2. Phân bố nội dung trong đề thi:

- Chương trình 10: 20-30 %
- Chương trình 11: 20-30 %
- Chương trình 12: 40-60 %

2.3. Thời gian làm bài: 120 phút.

2.4. Cấp độ tư duy: Thông hiểu: 40%, vận dụng: 30%, vận dụng cao: 30%.

3. MỘT SỐ LƯU Ý

- Nội dung đề thi chuyển từ bài kiểm tra truyền thống thiên về kiến thức sang kiểm tra đánh giá một số năng lực đặc thù bộ môn Toán, phù hợp với yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Đề thi bám sát yêu cầu cần đạt, phù hợp với **năng lực nhận thức** và **cấp độ tư duy** theo yêu cầu tuyển chọn học sinh giỏi.

II. MÔN VẬT LÝ

1. NỘI DUNG THI

Nội dung thi học sinh giỏi THPT môn Vật lý từ năm học 2024-2025 dựa trên các mạch nội dung của Chương trình GDPT môn Vật lý ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo của 3 khối lớp 10, 11, 12, không bao gồm các chuyên đề học tập. Riêng với lớp 12, nội dung thi tính đến thời điểm thi.

Cụ thể như sau:

| TT | LỚP 10 | LỚP 11 | LỚP 12 |
|----|-----------------------------|----------------------|-----------------------------|
| 1 | Mục đích học tập Vật lý | Dao động | Vật lý nhiệt |
| 2 | Động học | Sóng | Khí lý tưởng |
| 3 | Động lực học | Trường điện | Trường từ |
| 4 | Công, năng lượng, công suất | Dòng điện, mạch điện | Vật lý hạt nhân và phóng xạ |
| 5 | Động lượng | | |
| 6 | Chuyển động tròn | | |
| 7 | Biến dạng của vật rắn | | |

2. CẤU TRÚC ĐỀ THI

2.1. Hình thức

a. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: Thí sinh lựa chọn 1 đáp án đúng (6/20 điểm).

Gồm 12 câu, mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm.

b. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn có cả đáp án đúng và đáp án sai: Thí sinh đánh dấu Đúng (Đ) hoặc Sai (S) cho tất cả các đáp án (6/20 điểm).

Gồm 06 câu, điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1,0 điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,50 điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được 1,0 điểm.

c. Tự luận 8/20 điểm: Từ 3- 4 câu (Tổng điểm tối đa bài thi: 20 điểm)

2.2. Phân bố nội dung trong đề thi:

- Chương trình 10: 20-30 %

- Chương trình 11: 20-30 %
- Chương trình 12: 40-50 %

2.3. Thời gian làm bài thi: 120 phút.

2.4. Cấp độ tư duy: Thông hiểu: 40%, vận dụng: 30%, vận dụng cao: 30%.

3. MỘT SỐ LƯU Ý

- Nội dung đề thi chuyển từ bài kiểm tra truyền thống thiên về kiến thức sang kiểm tra đánh giá năng lực, phù hợp với yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Đề thi bám sát yêu cầu cần đạt, phù hợp với **năng lực nhận thức** và **cấp độ tư duy** theo yêu cầu tuyển chọn học sinh giỏi.

Theo đó có ba năng lực đặc thù môn vật lí:

- + Nhận thức vật lí.
- + Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí.
- + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

III. MÔN HÓA HỌC

1. NỘI DUNG

Nội dung thi HSG THPT môn Hóa học từ năm học 2024-2025 dựa trên Chương trình GDPT môn Hóa học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo bao gồm cả các Chuyên đề học tập. Riêng với lớp 12, nội dung thi tính đến thời điểm thi.

Cụ thể như sau:

| LỚP 10 | LỚP 11 | LỚP 12 |
|---|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo nguyên tử; - Liên kết hoá học; - Phản ứng oxi hoá - khử; - Năng lượng hóa học; - Tốc độ phản ứng hóa học; - Nguyên tố nhóm VIIA. | <ul style="list-style-type: none"> - Cân bằng hoá học; Nitrogen và Sulfur; - Đại cương về Hóa học hữu cơ; - Hydrocarbon; - Dẫn xuất halogen-Alcohol-Phenol; - Hợp chất carbonyl (Aldehyde - Ketone) - Carboxylic acid. | <ul style="list-style-type: none"> - Ester - Lipid; - Carbohydrate; - Hợp chất chứa nitrogen; - Polymer; - Pin điện và điện phân; - Đại cương về kim loại. |

2. CẤU TRÚC ĐỀ THI

2.1. Hình thức:

a. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: Thí sinh lựa chọn 1 đáp án đúng (6/20 điểm)

Gồm 12 câu, mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm.

b. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn có cả đáp án đúng và đáp án sai:

Thí sinh đánh dấu Đúng (Đ) hoặc Sai (S) cho tất cả các ý (gồm 04 ý) ở mỗi câu (6/20 điểm)

Gồm 06 câu, điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1,0 điểm.

Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,10 điểm.

Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm.

Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,50 điểm.

Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được 1,0 điểm.

c. Tự luận: Từ 3 - 4 câu (8/20 điểm).

2.2. Phân bố nội dung trong đề thi:

- Chương trình 10: 20-30 %

- Chương trình 11: 20-30 %

- Chương trình 12: 40-50 %

2.3. Thời gian làm bài thi: 120 phút

2.4. Cấp độ tư duy: Thông hiểu: 40%, vận dụng: 30%, vận dụng cao: 30%.

IV. MÔN SINH HỌC

1. NỘI DUNG

Nội dung thi HSG THPT môn Sinh học từ năm học 2024-2025 dựa trên Chương trình GDPT môn Sinh học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo bao gồm cả các Chuyên đề học tập. Riêng với lớp 12, nội dung thi tính đến thời điểm thi.

Cụ thể như sau:

| TT | LỚP 10 | LỚP 11 | LỚP 12 |
|----|--|---|--|
| 1 | Sinh học tế bào 10: Cấu trúc tế bào; Chu kì tế bào và phân bào | Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở sinh vật: Quang hợp, hô hấp, tuần hoàn, cân bằng nội môi | Sinh học tế bào 12: - Cơ sở nhiễm sắc thể của sự di truyền - Nhiễm sắc thể: hình thái, cấu trúc siêu hiển vi |

| | | | |
|---|---|--|---|
| 2 | Sinh học vi sinh vật và virus: Quá trình sinh trưởng và sinh sản ở vi sinh vật. | | Di truyền học:- Di truyền phân tử - Di truyền nhiễm sắc thể - Di truyền gene ngoài nhân - Môi quan hệ kiểu gene - môi trường - kiểu hình - Thành tựu chọn, tạo giống bằng các phương pháp lai hữu tính - Di truyền quần thể - Di truyền học người |
| 3 | Chuyên đề Công nghệ tế bào và một số thành tựu | | Chuyên đề Sinh học phân tử |

Ghi chú: Tùy thời điểm tổ chức thi của Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ điều chỉnh cấu trúc đề phù hợp với tình hình thực tế, số câu hỏi các phần chưa học sẽ điều chỉnh bằng nội dung Sinh học tế bào 12.

2. CẤU TRÚC ĐỀ THI

2.1. Hình thức

a. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: Thí sinh lựa chọn 1 đáp án đúng (6/20 điểm).

Gồm **12 câu**, mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm.

b. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn có cả đáp án đúng và đáp án sai: Thí sinh đánh dấu Đúng (Đ) hoặc Sai (S) cho tất cả các đáp án (6/20 điểm).

Gồm **06 câu**, điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1,0 điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,50 điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được 1,0 điểm.

c. Tự luận: Từ 3- 4 câu, 8/20 điểm. (Tổng điểm tối đa bài thi: 20 điểm)

2.2. Phân bố nội dung trong đề thi:

- Chương trình 10: 20 %
- Chương trình 11: 20 %
- Chương trình 12: 60%

2.3. Thời gian làm bài thi: 120 phút.

2.4. Cấp độ tư duy: Thông hiểu: 40%, vận dụng 30%, vận dụng cao: 30%.

3. MỘT SỐ LƯU Ý

- Nội dung đề thi chuyển từ bài kiểm tra truyền thống thiên về kiến thức sang kiểm tra đánh giá năng lực, phù hợp với yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Đề thi bám sát yêu cầu cần đạt, phù hợp với ***năng lực nhận thức*** và ***cấp độ tư duy*** theo yêu cầu tuyển chọn học sinh giỏi. Theo đó có ba năng lực đặc thù môn Sinh học: Nhận thức Sinh học; Tìm hiểu thế giới sống và Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học.

V. MÔN NGỮ VĂN

1. NỘI DUNG

1.1. Đọc hiểu văn bản:

- Ngữ liệu đọc hiểu là văn bản/đoạn văn bản thuộc các kiểu văn bản nghệ thuật, văn bản nghị luận, văn bản thông tin nằm ngoài sách giáo khoa phù hợp với yêu cầu cần đạt của Chương trình Ngữ văn cấp THPT.

- Kiến thức, kĩ năng thực hành tiếng Việt trong Chương trình Ngữ văn cấp THCS, THPT.

1.2. Viết nghị luận xã hội:

- Về hình thức: viết bài văn.

- Vấn đề nghị luận: nghị luận về một vấn đề xã hội theo yêu cầu cần đạt của Chương trình Ngữ văn lớp 10, 11, 12.

1.3. Viết nghị luận văn học:

- Về hình thức: viết bài văn.

- Vấn đề nghị luận: Về một vấn đề lí luận văn học; Phân tích một hoặc nhóm tác phẩm văn học; So sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học.

1.4. Lý luận văn học:

- Đặc trưng văn học.

- Giá trị văn học và tiếp nhận văn học.

- Đọc tác phẩm phê bình, nghiên cứu văn học.

- Nhà văn và quá trình sáng tác văn học.

- Cấu trúc văn bản nghệ thuật.

2. CẤU TRÚC ĐỀ

2.1. Hình thức:

- Hình thức: Tự luận.

- Thời gian làm bài: 180 phút.

2.2. Cấu trúc đề gồm hai phần:

Phần 1. Đọc hiểu (4/20 điểm)

Ngữ liệu là một văn bản/ đoạn văn bản thuộc 01 trong các kiểu văn bản đã học. Yêu cầu đọc hiểu là yêu cầu cần đạt về đọc hiểu văn bản, bao gồm cả việc vận dụng kiến thức, kĩ năng thực hành tiếng Việt.

Cơ cấu số câu đọc hiểu gồm các mức độ: thông hiểu (2 câu/2,0 điểm), vận dụng (2 câu/2,0 điểm).

Phần 2. Viết (16/20 điểm)

1. Nghị luận xã hội (6,0 điểm): Viết 01 bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội theo yêu cầu cần đạt của Chương trình Ngữ văn lớp 10, 11, 12.

2. Nghị luận văn học (10,0 điểm): Viết 01 bài văn nghị luận văn học theo yêu cầu nêu ở phần Nội dung.

VI. MÔN LỊCH SỬ

1. NỘI DUNG

Nội dung thi HSG THPT môn Lịch sử từ năm học 2024 - 2025 dựa trên Chương trình GDPT môn Lịch sử ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Riêng với lớp 12, nội dung thi tính đến thời điểm thi.

Cụ thể như sau:

1.1. LỚP 10

| TT | Chương/Chủ đề | Nội dung |
|----|---|--|
| 1 | Văn minh Đại Việt Cơ sở hình thành và quá trình phát triển của văn minh Đại Việt | <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm văn minh Đại Việt. - Cơ sở hình thành - Quá trình phát triển |

1.2. LỚP 11

| TT | Chương/Chủ đề | Nội dung |
|----|--|--|
| 1 | Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858) | <ul style="list-style-type: none"> - Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ (đầu thế kỉ XV). - Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông thế kỉ XV. - Cuộc cải cách của Minh Mạng nửa đầu thế kỉ XIX |
| 2 | Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở biển Đông | <ul style="list-style-type: none"> - Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông - Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. - Chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình |

1.3. LỚP 12

| TT | Chương/Chủ đề | Nội dung |
|----|---------------|----------|
|----|---------------|----------|

| | | |
|---|---|--|
| 1 | Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh | <ul style="list-style-type: none"> - Liên hợp quốc - Trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh - Trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh |
| 2 | ASEAN những chặng đường lịch sử | <ul style="list-style-type: none"> - Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) - Cộng đồng ASEAN: Từ ý tưởng đến hiện thực |
| 3 | Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay) | <ul style="list-style-type: none"> - Cách mạng tháng Tám năm 1945 - Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) - Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975) - Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 năm 1975 đến nay. Một số bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến BVTQ từ năm 1945 đến nay. |

2. CẤU TRÚC ĐỀ THI

2.1. Hình thức: Có 3 hình thức

a. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: Thí sinh lựa chọn 1 đáp án đúng. (8/20 điểm).

Gồm **16 câu**, mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm.

b. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn có cả đáp án đúng và đáp án sai: Thí sinh đánh dấu Đúng (Đ) hoặc Sai (S) cho tất cả các đáp án.

Gồm **04 câu**, điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1,0 điểm. (4/20 điểm)

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,50 điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được 1,0 điểm.

c. Tự luận: Gồm **3 câu**, số điểm là 8/20 điểm

2.2. Thời gian làm bài: 90 phút

2.3. Phân bố nội dung trong đề thi:

- Chương trình lớp 10: 10%
- Chương trình lớp 11: 20%
- Chương trình lớp 12: 70%

2.4. Cấp độ tư duy: Thông hiểu: 40%, vận dụng: 30%, vận dụng cao: 30%

VII. MÔN ĐỊA LÍ

1. NỘI DUNG

Nội dung thi HSG THPT môn Địa lí từ năm học 2024 - 2025 dựa trên Chương trình GDPT môn Địa lí ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Riêng với lớp 12, nội dung thi tính đến thời điểm thi.

Cụ thể như sau:

| STT | Lớp | Chương/Chủ đề | Nội dung |
|------------------------|-----|--|--|
| 1 | 10 | Khí quyển | Khái niệm khí quyển. |
| | | | Nhiệt độ không khí. |
| | | | Khí áp và gió. |
| | | | Mưa. |
| | | | Các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất. |
| 2 | 11 | Khu vực Đông Nam Á | Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên |
| | | | Dân cư, xã hội |
| | | | Kinh tế |
| | | | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á(ASEAN) |
| ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN | | | |
| STT | Lớp | Chương/Chủ đề | Nội dung |
| 3 | 12 | Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ | Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ |
| | | | Ảnh hưởng đối với tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng |
| 4 | 12 | Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống | Biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa |
| | | | Ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống |
| 5 | 12 | | Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên |

| | | | |
|---------------------------------|------------|---|---|
| | | Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên | Các miền địa lí tự nhiên |
| | | | Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xã hội |
| 6 | 12 | Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường | Sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên |
| | | | Bảo vệ môi trường |
| ĐỊA LÍ DÂN CƯ | | | |
| STT | Lớp | Chương/Chủ đề | Nội dung |
| 7 | 12 | Dân số | Đặc điểm |
| | | | Thế mạnh và hạn chế về dân số |
| | | | Chiến lược phát triển dân số |
| 8 | 12 | Lao động và việc làm | Đặc điểm nguồn lao động |
| | | | Sử dụng lao động |
| | | | Vấn đề việc làm và hướng giải quyết |
| 9 | 12 | Đô thị hoá | Đặc điểm đô thị hoá |
| | | | Phân bố mạng lưới đô thị |
| | | | Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội |
| ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ | | | |
| STT | Lớp | Chương/Chủ đề | Nội dung |
| 10 | 12 | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế | Ý nghĩa |
| | | | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá |
| | | | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ |
| 11 | 12 | Vấn đề phát triển nông | Khái quát |
| | | | Nông nghiệp |

| | | | |
|----|----|-----------------------------------|--------------------------------|
| | | ng nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | Lâm nghiệp |
| | | | Ngành thủy sản |
| | | | Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp |
| 12 | 12 | Vấn đề phát triển công nghiệp | Chuyên dịch cơ cấu công nghiệp |
| | | | Một số ngành công nghiệp |
| | | | Tổ chức lãnh thổ công nghiệp |
| 13 | 12 | Vấn đề phát triển dịch vụ | Giao thông vận tải |
| | | | Bưu chính viễn thông |
| | | | Thương mại |
| | | | Du lịch |

2. CẤU TRÚC ĐỀ THI

2.1. Hình thức

a. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: Thí sinh lựa chọn 1 đáp án đúng. Gồm **16 câu (8/20 điểm)**, mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm.

b. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn có cả đáp án đúng và đáp án sai: Thí sinh đánh dấu Đúng (Đ) hoặc Sai (S) cho tất cả các đáp án. Gồm **06 câu (6/20 điểm)**, điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1,0 điểm.

- ✓ Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm.
- ✓ Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm.
- ✓ Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,50 điểm.
- ✓ Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được 1,0 điểm.

c. Tự luận: Gồm **2 câu (6/20 điểm)**. Nội dung thuộc chương trình lớp 12

2.2. Thời gian làm bài: 90 phút.

2.3. Phân bố nội dung trong đề thi:

- Chương trình lớp 10: 10%.
- Chương trình lớp 11: 10%.
- Chương trình lớp 12: 80%.

2.4. Cấp độ tư duy: Thông hiểu: 40%, vận dụng: 30%, vận dụng cao: 30%.

2.5. Thang điểm: 20,0 điểm

3. MỘT SỐ LƯU Ý

- Nội dung đề thi chuyển từ bài kiểm tra truyền thống thiên về kiến thức sang kiểm tra đánh giá năng lực, phù hợp với yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Đề thi bám sát yêu cầu cần đạt, phù hợp với **năng lực nhận thức** và **cấp độ tư duy** theo yêu cầu tuyển chọn học sinh giỏi. Theo đó có ba năng lực đặc thù môn Địa lí:

- + Nhận thức khoa học Địa lí.
 - + Tìm hiểu Địa lí.
 - + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.
-

VIII. MÔN TIẾNG ANH**1. Cấu trúc đề thi****SECTION 1: LISTENING** (4.0 points) (PET/ FCE)

- MCQs
- Matching
- Gap fill
- True / False

SECTION II: LEXICO-GRAMMAR (3.0 points)

- MCQs (Word choice / Grammar / Collocation / Idiom / Phrasal verb)
- Word form
- Open Cloze

SECTION III: READING (9.0 points) (FCE/ CAE)

- Cloze MCQs
- MCQs
- Gapped text
- Heading
- Matching
- IELTS Test (T/F/NG – Summary – Matching)

SECTION IV: WRITING (4.0 points)

- Sentence Transformation
- Essay (Argumentative about 250 words)

2. Cấp độ tư duy: Thông hiểu: 40%, vận dụng 30%, vận dụng cao: 30%.

3. Thời gian làm bài thi: 180 phút.

IX. MÔN TIN HỌC

1. NỘI DUNG THI

| Câu | Điểm | Nội dung/Chủ đề |
|-----|------|--|
| 1 | 6.0 | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng lập trình + Thao tác với tệp văn bản, thiết bị vào, thiết bị ra + Lập trình cơ bản - Cấu trúc dữ liệu + Mảng (array): Một chiều + Xâu (string) - Chiến lược, thuật toán: + Chiến lược duyệt + Các thuật toán liên quan đến tính chất số nguyên. |
| 2 | 6.0 | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng lập trình + Thao tác với tệp văn bản, thiết bị vào, thiết bị ra + Lập trình cơ bản - Cấu trúc dữ liệu + Mảng (array): Một chiều, nhiều chiều + Xâu (string) + Tập hợp (set) - Chiến lược, thuật toán: + Chiến lược duyệt + Các thuật toán liên quan đến tính chất số nguyên. + Tìm kiếm + Sắp xếp + Tham lam (greedy) + Ad-hoc |
| 3 | 4.0 | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng lập trình + Thao tác với tệp văn bản, thiết bị vào, thiết bị ra + Lập trình cơ bản + Kỹ thuật đệ quy |

| | | |
|---|-----|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc dữ liệu + Mảng (array): Một chiều, nhiều chiều + Xâu (string) + Tập hợp (set) + Stack, Queue - Chiến lược, thuật toán: + Chiến lược duyệt + Các thuật toán liên quan đến tính chất số nguyên. + Tìm kiếm + Sắp xếp + Tham lam (greedy) + Ad-hoc + Quay lui (backtracking) + Chia để trị (divide and conquer) + Quy hoạch động (dynamic programming) |
| 4 | 4.0 | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng lập trình + Thao tác với tệp văn bản, thiết bị vào, thiết bị ra + Lập trình cơ bản + Kỹ thuật đệ quy - Cấu trúc dữ liệu + Mảng (array): Một chiều, nhiều chiều + Xâu (string) + Tập hợp (set) + Stack, Queue + Đồ thị - Chiến lược, thuật toán: + Chiến lược duyệt + Các thuật toán liên quan đến tính chất số nguyên. + Tìm kiếm + Sắp xếp + Tham lam (greedy) + Ad-hoc |

| | | |
|--|--|--|
| | | <ul style="list-style-type: none">+ Quay lui (backtracking)+ Chia để trị (divide and conquer)+ Quy hoạch động (dynamic programming)+ Tìm đường trên đồ thị (Depth-First Search, Breadth-First Search) |
|--|--|--|

2. CẤU TRÚC ĐỀ THI

2.1. Hình thức: Lập trình trên máy tính

2.2. Thời gian thi: 180 phút

2.3. Cấp độ tư duy: Thông hiểu: 40%, vận dụng: 30%, vận dụng cao: 30%.
